

Phụ lục

THÔNG KÊ HỒ SƠ XỬ LÝ TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-PVHCC ngày /10/2026 của UBND tỉnh)

Từ ngày 01/09/2026 đến ngày 30/09/2026

Số liệu được xuất từ Hệ thống điều phối giải quyết TTHC (<https://quantricong.dichvucong.gov.vn>) ngày 07/10/2026

STT	Đơn vị giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết (A) (A) = (B)+(C)+(D)					Kết quả giải quyết						Hồ sơ chờ tiếp nhận (D)	Hồ sơ từ chối	Hồ sơ yêu cầu rút
		Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết (B)			Số hồ sơ đang giải quyết (C)					
			Số kỳ trước chuyển qua	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BCCI	Tổng số	Đúng và trước hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn			
	UBND tỉnh Đắk Lắk (toàn đơn vị)	132.654	35.747	2.250	94.657	-	93.446	83.114	10.332	32.487	26.785	5.702	7.203	7.371	2.323
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	55.811	20.116	1.830	33.865	-	35.333	28.653	6.680	15.157	14.102	1.055	5.563	3.863	1.317
1	Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Công Thương - Tỉnh Đắk Lắk	192	41	-	151	-	98	83	15	74	64	10	21	9	33
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo - Tỉnh Đắk Lắk	27	3	-	24	-	21	21	-	5	5	-	1	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo - Tỉnh Đắk Lắk	313	16	-	297	-	307	274	33	5	5	-	1	82	17
5	Sở Khoa học và Công nghệ - Tỉnh Đắk Lắk	59	17	-	42	-	41	32	9	20	15	5	-	-	6
6	Sở Nội vụ - Tỉnh Đắk Lắk	3.026	976	-	2.050	-	2.154	2.147	7	755	750	5	91	187	298
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Tỉnh Đắk Lắk	48.353	18.503	1.830	28.020	-	30.005	23.449	6.556	13.376	12.384	992	5.247	3.204	696
8	Sở Tài chính - Tỉnh Đắk Lắk	36	23	-	13	-	11	11	-	17	6	11	8	9	1
9	Sở Tư pháp - Tỉnh Đắk Lắk	53	11	-	42	-	44	44	-	7	3	4	2	4	2
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Tỉnh Đắk Lắk	144	17	-	127	-	126	126	-	13	13	-	5	12	11
11	Sở Xây dựng - Tỉnh Đắk Lắk	2.142	82	-	2.060	-	1.602	1.575	27	442	425	17	88	118	153
12	Sở Y tế - Tỉnh Đắk Lắk	1.466	427	-	1.039	-	924	891	33	443	432	11	99	238	100
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	76.843	15.631	420	60.792	-	58.113	54.461	3.652	17.330	12.683	4.647	1.640	3.508	1.006
1	UBND phường Bình Kiến	1.395	427	7	961	-	918	836	82	435	224	211	40	63	35
2	UBND phường Buôn Hồ	964	202	1	761	-	718	674	44	222	174	48	27	83	23
3	UBND phường Buôn Ma Thuột	2.523	665	32	1.826	-	1.691	1.624	67	782	562	220	44	179	56
4	UBND phường Cư Bao	613	194	-	419	-	398	352	46	207	107	100	12	25	21
5	UBND phường Đông Hoa	926	157	-	769	-	734	706	28	181	120	61	14	33	16
6	UBND phường Ea Kao	838	203	-	635	-	564	539	25	244	204	40	26	19	44
7	UBND phường Hòa Hiệp	1.636	612	-	1.024	-	952	845	107	665	323	342	19	59	6
8	UBND phường Phú Yên	1.620	437	5	1.178	-	1.112	1.042	70	412	196	216	89	40	22
9	UBND phường Sông Cầu	993	252	-	741	-	756	675	81	220	183	37	20	7	21
10	UBND phường Tân An	1.440	313	21	1.106	-	1.086	1.004	82	344	309	35	7	26	25
11	UBND phường Tân Lập	1.060	259	1	800	-	708	651	57	346	305	41	10	58	9
12	UBND phường Thành Nhất	820	199	-	621	-	622	573	49	198	121	77	13	32	15
13	UBND phường Tuy Hòa	1.608	385	4	1.219	-	1.121	1.003	118	445	322	123	35	90	11
14	UBND phường Xuân Đài	449	38	-	411	-	256	246	10	189	176	13	1	10	8
15	UBND xã Buôn Đôn	189	12	3	174	-	173	168	5	15	10	5	3	13	-
16	UBND xã Cuôr Đăng	867	142	-	725	-	658	595	63	186	170	16	22	69	11
17	UBND xã Cư M'gar	455	66	-	389	-	368	349	19	76	51	25	13	24	15
18	UBND xã Cư M'ta	485	81	-	404	-	388	357	31	104	52	52	-	8	1
19	UBND xã Cư Pong	696	118	-	578	-	509	488	21	188	186	2	13	16	5
20	UBND xã Cư Prao	494	113	-	381	-	366	319	47	124	105	19	6	27	11
21	UBND xã Cư Pui	669	83	2	584	-	544	531	13	127	88	39	7	13	2
22	UBND xã Cư Yang	309	33	-	276	-	268	263	5	38	33	5	3	11	1
23	UBND xã Dang Kang	466	98	-	368	-	271	224	47	188	153	35	5	11	3
24	UBND xã Diê Ya	1.068	137	-	931	-	880	865	15	168	137	31	21	26	8
25	UBND xã Dray Nháng	606	94	19	493	-	478	460	18	126	88	38	4	24	11
26	UBND xã Dư Kmal	245	51	-	194	-	194	159	35	45	43	2	6	32	1
27	UBND xã Đắk Liêng	260	35	-	225	-	217	209	8	40	30	10	2	5	-

STT	Đơn vị giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết (A) (A) = (B)+(C)+(D)					Kết quả giải quyết						Hồ sơ chờ tiếp nhận (D)	Hồ sơ từ chối	Hồ sơ yêu cầu rút
		Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết (B)			Số hồ sơ đang giải quyết (C)					
			Số kỳ trước chuyển qua	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BCCI	Tổng số	Đúng và trước hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn			
28	UBND xã Đắk Phơi	189	31	8	150	-	152	146	6	31	24	7	6	3	-
29	UBND xã Đông Xuân	733	148	-	585	-	562	555	7	140	118	22	10	18	2
30	UBND xã Đức Bình	396	197	-	199	-	288	208	80	129	50	79	4	7	2
31	UBND xã Ea Bá	707	416	-	291	-	276	242	34	425	263	162	9	24	8
32	UBND xã Ea Bung	470	45	-	425	-	371	368	3	96	46	50	4	12	6
33	UBND xã Ea Drăng	1.366	628	22	716	-	685	569	116	646	540	106	44	67	19
34	UBND xã Ea Drông	321	114	-	207	-	199	182	17	98	90	8	26	25	3
35	UBND xã Ea H'Leo	498	79	6	413	-	356	333	23	116	88	28	27	29	7
36	UBND xã Ea Hiao	495	123	5	367	-	333	307	26	139	131	8	26	34	3
37	UBND xã Ea Kar	1.449	319	1	1.129	-	1.105	1.032	73	313	252	61	36	95	8
38	UBND xã Ea Khăl	495	153	4	338	-	300	274	26	189	152	37	10	21	8
39	UBND xã Ea Kiết	554	73	1	480	-	477	462	15	76	45	31	5	19	8
40	UBND xã Ea Kly	424	46	-	378	-	373	333	40	44	26	18	8	30	8
41	UBND xã Ea Knốp	1.064	277	2	785	-	762	724	38	262	224	38	48	63	20
42	UBND xã Ea Knuék	437	64	-	373	-	344	329	15	83	58	25	12	37	5
43	UBND xã Ea Ktur	802	163	9	630	-	622	508	114	177	89	88	12	38	4
44	UBND xã Ea Ly	581	101	2	478	-	427	424	3	131	114	17	24	61	36
45	UBND xã Ea M'Droh	800	170	3	627	-	581	552	29	198	164	34	21	52	4
46	UBND xã Ea Na	1.419	172	2	1.245	-	1.211	1.030	181	198	165	33	23	49	30
47	UBND xã Ea Ning	770	65	1	704	-	688	669	19	71	41	30	10	26	15
48	UBND xã Ea Nuôl	903	149	-	754	-	729	686	43	164	123	41	13	76	5
49	UBND xã Ea Ô	463	51	-	412	-	429	418	11	30	18	12	6	8	1
50	UBND xã Ea Păl	398	80	-	318	-	300	272	28	94	63	31	10	11	12
51	UBND xã Ea Phê	736	106	1	629	-	604	587	17	114	92	22	17	37	5
52	UBND xã Ea Riêng	403	74	-	329	-	339	276	63	58	47	11	7	12	2
53	UBND xã Ea Rôk	1.074	70	-	1.004	-	998	977	21	67	13	54	10	35	-
54	UBND xã Ea Súp	1.390	141	-	1.249	-	1.198	1.180	18	172	76	96	20	64	1
55	UBND xã Ea Trang	128	13	9	106	-	101	99	2	26	17	9	1	-	1
56	UBND xã Ea Tul	571	112	87	372	-	419	393	26	119	96	23	29	21	9
57	UBND xã Ea Wer	754	94	-	660	-	507	485	22	238	216	22	10	38	3
58	UBND xã Ea Wy	288	73	6	209	-	194	150	44	86	71	15	8	9	1
59	UBND xã Hòa Mỹ	319	58	-	261	-	258	249	9	48	36	12	4	6	1
60	UBND xã Hòa Phú	1.404	337	-	1.067	-	1.085	1.010	75	324	247	77	7	47	7
61	UBND xã Hòa Sơn	600	107	4	489	-	478	459	19	118	75	43	6	16	12
62	UBND xã Hòa Thịnh	574	78	-	496	-	490	480	10	68	38	30	8	7	5
63	UBND xã Hòa Xuân	777	99	1	677	-	672	651	21	93	51	42	12	18	8
64	UBND xã Ia Lốp	679	18	15	646	-	659	657	2	14	6	8	6	1	-
65	UBND xã Ia Rvê	197	25	2	170	-	164	162	2	29	10	19	4	7	-
66	UBND xã Krông Á	351	35	-	316	-	315	307	8	41	32	9	1	1	2
67	UBND xã Krông Ana	1.015	130	-	885	-	827	796	31	145	130	15	26	26	6
68	UBND xã Krông Bông	656	108	1	547	-	509	493	16	132	114	18	15	32	7
69	UBND xã Krông Búk	706	208	-	498	-	423	394	29	270	186	84	15	56	16
70	UBND xã Krông Năng	918	232	5	681	-	657	591	66	254	159	95	14	3	26
71	UBND xã Krông Nô	142	23	-	119	-	122	105	17	19	11	8	2	1	2
72	UBND XÃ KRÔNG PÁC	1.353	300	1	1.052	-	975	903	72	319	180	139	57	74	10
73	UBND xã Liên Sơn Lắc	411	42	1	368	-	370	362	8	40	25	15	1	4	3
74	UBND xã M'Drăk	529	68	-	461	-	456	441	15	68	57	11	5	25	6
75	UBND xã Nam Ka	134	12	-	122	-	110	109	1	22	14	8	3	2	4
76	UBND xã Ô Loan	1.309	354	1	954	-	915	874	41	383	350	33	16	22	15
77	UBND xã Phú Hòa 1	498	168	-	330	-	334	294	40	128	124	4	22	36	5
78	UBND xã Phú Hòa 2	934	212	-	722	-	664	621	43	260	168	92	10	5	10
79	UBND xã Phú Mỹ	244	48	-	196	-	178	145	33	64	58	6	2	11	1

STT	Đơn vị giải quyết	Số hồ sơ nhận giải quyết (A) (A) = (B)+(C)+(D)					Kết quả giải quyết						Hồ sơ chờ tiếp nhận (D)	Hồ sơ từ chối	Hồ sơ yêu cầu rút
		Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết (B)			Số hồ sơ đang giải quyết (C)					
			Số kỳ trước chuyển qua	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BCCI	Tổng số	Đúng và trước hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn			
80	UBND xã Phú Xuân	1.073	123	-	950	-	934	899	35	121	97	24	23	16	10
81	UBND xã Pong Drang	628	159	-	469	-	444	403	41	186	168	18	15	64	12
82	UBND xã Quảng Phú	1.449	226	6	1.217	-	1.162	1.093	69	276	186	90	16	73	41
83	UBND xã Sông Hình	578	139	-	439	-	462	434	28	103	74	29	13	25	19
84	UBND xã Sơn Hoa	1.428	184	-	1.244	-	1.230	1.209	21	188	114	74	30	26	68
85	UBND xã Sơn Thành	468	47	1	420	-	360	351	9	109	83	26	3	10	2
86	UBND xã Suối Trại	474	34	-	440	-	366	356	10	49	39	10	59	6	1
87	UBND xã Tam Giang	1.109	175	-	934	-	877	858	19	216	126	90	16	6	7
88	UBND xã Tân Tiến	470	76	-	394	-	387	382	5	79	52	27	7	7	2
89	UBND xã Tây Hoa	1.148	116	93	939	-	1.029	981	48	95	62	33	23	139	3
90	UBND xã Tây Sơn	642	38	-	604	-	558	551	7	80	65	15	5	3	9
91	UBND xã Tuy An Bắc	791	88	-	703	-	739	667	72	88	73	15	21	67	4
92	UBND xã Tuy An Đông	1.508	429	-	1.079	-	957	902	55	507	474	33	44	82	19
93	UBND xã Tuy An Nam	1.153	234	1	918	-	957	883	74	168	138	30	57	181	12
94	UBND xã Tuy An Tây	738	83	-	655	-	587	585	2	139	120	19	13	237	9
95	UBND xã Văn Hoa	218	70	-	148	-	138	133	5	76	33	43	3	2	1
96	UBND xã Vụ Bồn	945	248	-	697	-	650	633	17	275	186	89	21	23	2
97	UBND xã Xuân Canh	717	183	9	525	-	516	488	28	171	156	15	30	22	1
98	UBND xã Xuân Lành	765	166	-	599	-	583	572	11	164	139	25	15	18	13
99	UBND xã Xuân Lộc	955	258	14	683	-	733	616	117	209	122	87	13	58	2
100	UBND xã Xuân Phước	499	55	-	444	-	443	428	15	50	40	10	5	8	4
101	UBND xã Xuân Thọ	265	34	-	231	-	210	193	17	55	53	2	5	6	2
102	UBND xã Yang Mao	300	51	1	248	-	250	214	36	42	28	14	9	5	-